

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

11/2011
12/2011
13/2011
14/2011
15/2011
16/2011
17/2011
18/2011
19/2011
20/2011
21/2011
22/2011
23/2011
24/2011
25/2011
26/2011
27/2011
28/2011
29/2011
30/2011
31/2011
32/2011
33/2011
34/2011
35/2011
36/2011
37/2011
38/2011
39/2011
40/2011
41/2011
42/2011
43/2011
44/2011
45/2011
46/2011
47/2011
48/2011
49/2011
50/2011
51/2011
52/2011
53/2011
54/2011
55/2011
56/2011
57/2011
58/2011
59/2011
60/2011
61/2011
62/2011
63/2011
64/2011
65/2011
66/2011
67/2011
68/2011
69/2011
70/2011
71/2011
72/2011
73/2011
74/2011
75/2011
76/2011
77/2011
78/2011
79/2011
80/2011
81/2011
82/2011
83/2011
84/2011
85/2011
86/2011
87/2011
88/2011
89/2011
90/2011
91/2011
92/2011
93/2011
94/2011
95/2011
96/2011
97/2011
98/2011
99/2011
100/2011

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng Thủy lợi Tiền Giang, được cổ phần hóa theo Quyết định số 5017/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5303000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2004. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1200526842, điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 cấp ngày 18 tháng 7 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 7 năm 2011 với mã chứng khoán là THG.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có năm (05) công ty con trực tiếp, ba (03) công ty con gián tiếp, một (01) công ty liên kết, hai (02) chi nhánh và một (01) văn phòng đại diện.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh bê tông; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị; quản lý khai thác và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; thi công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 46 - 48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Điện thoại : 0273 387 28 78
Fax : 0273 385 05 97
Website : <http://ticco.com.vn>
Mã số thuế : 1200526842

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoàng Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Huy Giáp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Giang	Thành viên
Ông Phạm Văn Hậu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Nhân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kiều Diễm Trang	Thành viên
Bà Đoàn Thị Hồng Cẩm	Thành viên

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Thông tin chung (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Huy Giáp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoàng Huân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Huy Giáp	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Giáp

Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 27 tháng 3 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039

www.kiemtoanfac.vn - Email: congty@kiemtoanfac.vn

Số: 076/2023/BCTCHN-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 27 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Hữu Thắng - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2818-2020-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.312.952.120.171	1.237.599.202.156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	216.604.276.306	221.286.185.107
1 Tiền	111		103.154.573.645	124.480.985.567
2 Các khoản tương đương tiền	112		113.449.702.661	96.805.199.540
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.919.531.576	41.733.142.843
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	65.919.531.576	41.733.142.843
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.482.141.337	335.661.112.442
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	264.860.199.951	292.262.667.540
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.649.588.625	14.918.966.770
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	52.310.771.039	60.882.775.655
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.338.418.278)	(32.403.297.523)
IV. Hàng tồn kho	140	10	730.160.294.207	628.794.930.719
1 Hàng tồn kho	141		730.527.734.789	629.162.371.301
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.785.876.745	10.123.831.045
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	216.738.841	32.570.183
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.624.808.532	2.488.607.481
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	3.944.329.372	7.602.653.381

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		539.277.979.161	610.983.947.880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		330.945.615	330.945.615
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	330.945.615	330.945.615
II. Tài sản cố định	220		305.205.719.012	338.960.015.173
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	271.340.345.330	306.643.947.272
- Nguyên giá	222		699.472.728.910	684.938.292.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(428.132.383.580)	(378.294.345.241)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	33.865.373.682	32.316.067.901
- Nguyên giá	228		38.976.911.419	36.360.811.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.111.537.737)	(4.044.743.305)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	19.209.829.922	17.358.693.117
- Nguyên giá	231		26.578.276.576	23.288.438.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.368.446.654)	(5.929.744.938)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		204.544.739.875	241.871.735.321
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	204.544.739.875	241.871.735.321
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		368.501.505	365.107.729
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	368.501.505	365.107.729
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.618.243.232	12.097.450.925
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	17	4.393.695.551	5.785.141.422
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	36.2	5.224.547.681	6.312.309.503
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.852.230.099.332	1.848.583.150.036

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.163.756.079.868	1.206.846.056.372
I. Nợ ngắn hạn	310		990.639.071.167	898.163.536.568
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	321.577.748.910	269.247.579.491
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	252.277.970.888	284.380.715.665
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	16.679.169.563	6.984.602.645
4 Phải trả người lao động	314		20.742.509.930	15.987.337.791
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	43.922.140.789	109.763.795.918
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	325.770.000	20.000.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.349.949.536	4.757.390.159
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	316.577.994.929	188.764.972.868
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	9.860.583.522	9.895.759.841
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	7.325.233.100	8.361.382.190
II. Nợ dài hạn	330		173.117.008.701	308.682.519.804
1 Phải trả dài hạn khác	337	23	533.040.000	533.040.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	169.061.553.542	303.167.504.144
3 Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	3.522.415.159	4.981.975.660
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		688.474.019.464	641.737.093.664
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	688.474.019.464	641.737.093.664
1 Vốn cổ phần	411		229.578.960.000	199.638.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		229.578.960.000	199.638.930.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.000.000.000	-
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		188.592.009.761	159.810.401.016
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		252.866.508.953	267.414.673.370
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		136.201.825.039	125.283.778.362
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		116.664.683.914	142.130.895.008
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.735.610.750	9.172.159.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.852.230.099.332	1.848.583.150.036

Huỳnh Thị Mỹ Hương
Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Vũ Huy Giáp
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.669.780.465.317	1.648.053.437.867
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.669.780.465.317	1.648.053.437.867
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	29	1.287.983.679.069	1.272.963.785.686
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		381.796.786.248	375.089.652.181
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	8.994.934.831	5.384.340.834
7 Chi phí tài chính	22	31	19.899.248.467	11.300.216.855
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.868.241.314	11.290.429.775
8 Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	24	16	84.194.915	79.005.703
9 Chi phí bán hàng	25	32	161.087.424.070	142.807.690.942
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	61.999.600.604	47.465.529.433
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		147.889.642.853	178.979.561.488
12 Thu nhập khác	31	34	715.161.530	3.608.666.487
13 Chi phí khác	32	34	1.321.876.001	1.023.972.299
14 Lợi nhuận khác	40	34	(606.714.471)	2.584.694.188
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		147.282.928.382	181.564.255.676
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36.1	27.360.402.251	36.175.949.249
17 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36.2	1.087.761.822	1.480.262.702
18 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		118.834.764.309	143.908.043.725
19 Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		116.664.683.914	142.130.895.008
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.170.080.395	1.777.148.717
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	4.777	5.696
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	4.777	5.696

Huỳnh Thị Mỹ Hương
Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Hương
Kế toán trưởng


 Vũ Huy Giáp
 Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		147.282.928.382	181.564.255.676
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	35	52.343.534.487	47.424.531.177
- Các khoản dự phòng	03		1.440.383.935	2.461.799.202
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30	(5.814.290)	4.308.741
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9.073.315.456)	(6.209.662.080)
- Chi phí lãi vay	06	31	19.868.241.314	11.290.429.775
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		40.017.120.119	(67.702.282.061)
- Tăng hàng tồn kho	10		(101.365.363.488)	(209.007.161.274)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(13.016.879.203)	134.121.143.734
- Giảm chi phí trả trước	12		1.207.277.213	2.343.776.272
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.748.607.659)	(11.327.381.894)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(12.283.232.376)	(42.794.666.376)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.567.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	26	(12.726.507.460)	(10.447.471.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93.939.765.518	34.288.619.892
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.621.112.869)	(52.698.846.154)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	772.727.273
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.426.088.844)	(9.716.266.553)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		239.700.111	-
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.864.620.534	5.306.506.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.942.881.068)	(56.335.878.766)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1 Tiền thu từ đi vay	33	24	342.216.567.900		496.596.364.165	
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(348.509.496.441)		(447.654.406.017)	
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	27.1	(60.391.679.000)		(24.955.634.700)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.684.607.541)		23.986.323.448	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.687.723.091)		1.939.064.574	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	221.286.185.107		219.351.429.274	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.814.290		(4.308.741)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	216.604.276.306		221.286.185.107	

Huỳnh Thị Mỹ Hương
 Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Hương
 Kế toán trưởng



Vũ Huy Giáp
 Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 27 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng Thủy lợi Tiền Giang, được cổ phần hóa theo Quyết định số 5017/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5303000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2004. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1200526842, điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 cấp ngày 18 tháng 7 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 7 năm 2011 với mã chứng khoán là THG.

Công ty có trụ sở chính tại số 46 - 48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có năm (05) công ty con trực tiếp, ba (03) công ty con gián tiếp, một (01) công ty liên kết, hai (02) chi nhánh và một (01) văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty con trực tiếp			
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh bê tông	100,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi	66,67%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi	100,00%
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Tân Phước, Tiền Giang, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh bê tông	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động Sản TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	100,00%
Công ty con gián tiếp			
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	100,00%
Công ty TNHH MTV Cọc TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	Tân Phước, Tiền Giang, Việt Nam	Thi công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Testco	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Thiết kế, giám sát, kiểm định thử nghiệm chất lượng công trình	20,00%
Tên chi nhánh/ văn phòng đại diện		Địa chỉ	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal)		Số 46 - 48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Trung tâm Dịch vụ Công nghiệp TICCO		Cụm Công nghiệp Gia Thuận, ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	
Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang		Số 47 Nguyễn Trãi, phường 2, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm công ty") là sản xuất, kinh doanh bê tông; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị; quản lý khai thác và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; thi công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp của Nhóm Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư/thi công của từng công trình/dự án. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Nhóm Công ty không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 670 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 663 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và được khấu trừ theo thời hạn sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	05 - 06 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao

3.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các Bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	06 - 25 năm
Kiot	06 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thanh lý.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản của Nhóm Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở Công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo trì công trình xây dựng

Dự phòng chi phí bảo trì công trình xây dựng được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2017/TT-BXD - "Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng" do Bộ Xây dựng ban hành ngày 16 tháng 3 năm 2017.

Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng và công trình cơ khí

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng và công trình cơ khí được trích lập cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ. Hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng và cơ khí, số dư dự phòng bảo hành công trình chưa sử dụng hết được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

3.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

➤ **Quỹ Đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

➤ **Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty về Hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 3.18).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18. Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		1.735.523.801	2.682.233.546
Tiền gửi ngân hàng		101.419.049.844	121.798.752.021
Các khoản tương đương tiền	(*)	113.449.702.661	96.805.199.540
TỔNG CỘNG		216.604.276.306	221.286.185.107

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, Nhóm Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.905.210.441 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.634.560.250 VND) để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 24).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	65.919.531.576	65.919.531.576	41.733.142.843	41.733.142.843
TỔNG CỘNG	65.919.531.576	65.919.531.576	41.733.142.843	41.733.142.843

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.097.430.851 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.729.423.373 VND) để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 24).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải thu từ hoạt động bán vật liệu xây dựng	1.872.263.680
Phải thu từ hoạt động bán bê tông	190.314.290.850	221.400.899.250
Phải thu từ hoạt động thi công công trình xây dựng	67.403.681.795	57.923.242.935
Phải thu từ hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	1.335.755.540	1.250.755.540
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	3.934.208.086	7.259.657.168
TỔNG CỘNG	264.860.199.951	292.262.667.540
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(35.236.441.278)	(31.993.394.023)

Chi tiết phải thu ngắn hạn của các khách hàng như sau:

Ban Quản lý dự án Xây dựng công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tiền Giang	52.329.545.000	477.987.048
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Tân Hoàn Thiện	11.283.413.146	13.051.968.643
Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Hòa	7.629.458.520	10.869.851.240
Công ty Cổ phần Xây lắp 368	5.345.872.212	8.964.390.219
Các khách hàng khác	188.271.911.073	258.898.470.390
TỔNG CỘNG	264.860.199.951	292.262.667.540

Công ty và hai công ty con đã thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 24).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho hoạt động sản xuất bê tông	1.493.103.976	2.326.386.868
Trả trước cho hoạt động kinh doanh liệu xây dựng	19.620.000	22.680.000
Trả trước cho hoạt động thi công công trình	2.260.860.149	10.328.844.402
Trả trước cho hoạt động kinh doanh bất động sản	1.876.004.500	2.241.055.500
TỔNG CỘNG	5.649.588.625	14.918.966.770
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(101.977.000)	(399.403.500)

Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Thủy Lực	-	1.814.340.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Tân Hoàn Thiện	-	5.726.462.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Vinh Quang	1.000.000.000	-
Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thị xã Cai Lậy	931.260.000	931.260.000
Các nhà cung cấp khác	3.718.328.625	6.446.904.770
TỔNG CỘNG	5.649.588.625	14.918.966.770
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>211.500.000</i>	<i>159.000.000</i>
<i>Trả trước cho các bên khác</i>	<i>5.438.088.625</i>	<i>14.759.966.770</i>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	45.322.736.597	53.286.331.683
Tạm ứng kinh phí bồi thường	4.820.964.160	5.631.086.160
Ký quỹ, ký cược	362.158.176	400.106.757
Lãi tiền gửi phải thu	1.070.837.084	881.337.077
Các khoản phải thu khác	734.075.022	683.913.978
TỔNG CỘNG	52.310.771.039	60.882.775.655
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	-	(10.500.000)

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	330.945.615	330.945.615
TỔNG CỘNG	330.945.615	330.945.615

9. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Giá trị		Giá gốc	Giá trị		Dự phòng
		Có thể thu hồi	Dự phòng		Có thể thu hồi	Dự phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47.165.571.186	11.929.129.908	(35.236.441.278)	38.753.103.587	6.759.709.564	(31.993.394.023)	
Phải thu từ hoạt động bán vật liệu xây dựng	1.302.526.900	480.024.320	(822.502.580)	1.456.088.400	692.580.250	(763.508.150)	
Phải thu từ hoạt động bán bê tông	44.023.344.052	11.449.105.588	(32.574.238.464)	32.882.089.593	6.067.129.314	(26.814.960.279)	
Phải thu từ hoạt động thi công công trình xây dựng	1.421.818.624	-	(1.421.818.624)	3.663.043.984	-	(3.663.043.984)	
Phải thu từ hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	339.408.540	-	(339.408.540)	339.408.540	-	(339.408.540)	
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	78.473.070	-	(78.473.070)	412.473.070	-	(412.473.070)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	101.977.000	-	(101.977.000)	399.403.500	-	(399.403.500)	
Trả trước cho hoạt động thi công công trình xây dựng	82.177.000	-	(82.177.000)	222.026.500	-	(222.026.500)	
Trả trước cho hoạt động kinh doanh bất động sản	19.800.000	-	(19.800.000)	177.377.000	-	(177.377.000)	
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	10.500.000	-	(10.500.000)	
Phải thu khác từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	10.500.000	-	(10.500.000)	
TỔNG CỘNG	47.267.548.186	11.929.129.908	(35.338.418.278)	39.163.007.087	6.759.709.564	(32.403.297.523)	

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 8.

Trong năm Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ phải thu khó đòi trên 10 năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ và được Đại hội đồng cổ đông thông qua Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023. Tổng giá trị các khoản nợ phải thu khó đòi đã thực hiện xóa và theo dõi ngoài sổ kế toán là 7.930.897.711 VND.

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	61.651.226	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.610.046.934	-	37.397.109.673	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	18.283.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	442.080.049.428	(367.440.582)	494.605.393.167	(367.440.582)
Thành phẩm	76.189.462.820	-	61.119.306.585	-
Thành phẩm bất động sản (**)	165.563.334.666	-	34.457.925.772	-
Hàng hóa	1.023.189.715	-	1.564.352.468	-
TỔNG CỘNG	730.527.734.789	(367.440.582)	629.162.371.301	(367.440.582)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các dự án kinh doanh bất động sản	381.385.921.632	-	482.556.598.459	-
Các công trình xây dựng	58.966.001.612	(367.440.582)	9.596.733.664	(367.440.582)
Các công trình thi công cơ khí	1.728.126.184	-	2.452.061.044	-
TỔNG CỘNG	442.080.049.428	(367.440.582)	494.605.393.167	(367.440.582)

(**) Thành phẩm bất động sản của Công ty bao gồm:

- Đất nền phân lô thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang;
- Khu nhà ở Thương mại xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Dự án đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang;
- Dự án đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường.

Một số quyền sử dụng đất của Dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, Dự án đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường, Dự án đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (Thuyết minh số 24).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	138.812.108.398	380.406.594.420	163.302.415.488	2.417.174.207	684.938.292.513
Tăng trong năm	5.326.464.714	7.559.361.501	1.421.792.000	226.818.182	14.534.436.397
Số cuối năm	<u>144.138.573.112</u>	<u>387.965.955.921</u>	<u>164.724.207.488</u>	<u>2.643.992.389</u>	<u>699.472.728.910</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	606.513.373	163.660.424.055	21.778.807.843	849.556.332	186.895.301.603
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	45.331.878.183	250.409.634.143	80.326.508.718	2.226.324.197	378.294.345.241
Khấu hao trong năm	9.141.951.672	24.464.335.976	16.101.051.915	130.698.776	49.838.038.339
Số cuối năm	<u>54.473.829.855</u>	<u>274.873.970.119</u>	<u>96.427.560.633</u>	<u>2.357.022.973</u>	<u>428.132.383.580</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>93.480.230.215</u>	<u>129.996.960.277</u>	<u>82.975.906.770</u>	<u>190.850.010</u>	<u>306.643.947.272</u>
Số cuối năm	<u>89.664.743.257</u>	<u>113.091.985.802</u>	<u>68.296.646.855</u>	<u>286.969.416</u>	<u>271.340.345.330</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Sử dụng để thế chấp (*)</i>	89.664.743.257	90.917.720.302	30.545.233.608	-	211.127.697.167

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 211.127.697.167 VND (31 tháng 12 năm 2022: 234.658.867.989 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	35.925.047.406	435.763.800	36.360.811.206
Tăng trong năm	2.616.100.213	-	2.616.100.213
Số cuối năm	<u>38.541.147.619</u>	<u>435.763.800</u>	<u>38.976.911.419</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	350.263.800	350.263.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	3.638.904.505	405.838.800	4.044.743.305
Hao mòn trong năm	1.049.694.432	17.100.000	1.066.794.432
Số cuối năm	<u>4.688.598.937</u>	<u>422.938.800</u>	<u>5.111.537.737</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>32.286.142.901</u>	<u>29.925.000</u>	<u>32.316.067.901</u>
Số cuối năm	<u>33.852.548.682</u>	<u>12.825.000</u>	<u>33.865.373.682</u>
<i>Trong đó:</i>			
Sử dụng để thế chấp (*)	33.852.548.682	-	33.852.548.682

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 33.852.548.682 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 32.286.142.901 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các tổ chức tín dụng (Thuyết minh số 24).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Kiot cho thuê	Đất, văn phòng, nhà kho cho thuê	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	1.580.316.192	21.708.121.863	23.288.438.055
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.289.838.521	3.289.838.521
Số cuối năm	<u>1.580.316.192</u>	<u>24.997.960.384</u>	<u>26.578.276.576</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	1.360.827.832	4.568.917.106	5.929.744.938
Khấu hao trong năm	219.488.360	1.219.213.356	1.438.701.716
Số cuối năm	<u>1.580.316.192</u>	<u>5.788.130.462</u>	<u>7.368.446.654</u>

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	VND		
	Kiot cho thuê	Đất, văn phòng, nhà kho cho thuê	Tổng cộng
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	219.488.360	17.139.204.757	17.358.693.117
Số cuối năm	-	19.209.829.922	19.209.829.922
<i>Trong đó:</i>			
Sử dụng để thế chấp (*)	-	15.412.498.253	15.412.498.253

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, bất động sản đầu tư của Công ty với tổng giá trị còn lại là 15.412.498.253 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.175.917.817 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang để Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 (Thuyết minh số 24).

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	3.431.115.335	3.122.637.952
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.378.735.668	2.087.087.016

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường của các tài sản cũng như tình hình kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 (*)	160.598.599.016	198.496.145.403
Chi phí xây dựng cơ bản Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2	34.546.179.241	33.262.851.525
Chi phí mua sắm xây dựng tài sản cố định	9.399.961.618	10.112.738.393
TỔNG CỘNG	204.544.739.875	241.871.735.321

(*) Quyền sử dụng đất Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 24).

15. CHI PHÍ ĐI VAY

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay trong năm	(Thuyết minh số 31)	19.868.241.314	11.290.429.775
Vốn hóa vào giá trị dự án bất động sản	(*)	6.146.087.540	12.755.403.915
TỔNG CỘNG		26.014.328.854	24.045.833.690

(*) Các khoản chi phí đi vay được vốn hóa liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư Dự án đường D7 và khu dân cư hai bên đường (Thuyết minh số 10) và Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2 (Thuyết minh số 14).

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Testco với giá trị vốn góp là 260.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ của công ty này. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Testco là thiết kế, giám sát, kiểm định thử nghiệm chất lượng công trình; trụ sở chính đặt tại Lô 1, 2, 3 Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Chi tiết giá trị khoản đầu tư như sau:

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc khoản đầu tư		260.000.000	260.000.000
Phần lãi lũy kế trong công ty liên kết		108.501.505	105.107.729
Giá trị thuần khoản đầu tư		368.501.505	365.107.729

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		365.107.729	409.822.683
Phần lãi trong công ty liên kết phát sinh trong năm		84.194.915	79.005.703
Cổ tức được chia		(65.000.000)	(88.400.000)
Giảm do công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(15.801.139)	(35.320.657)
Số cuối năm		368.501.505	365.107.729

Thông tin tài chính tóm tắt của công ty liên kết như sau:

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng tài sản		2.098.582.456	2.044.368.829
Tổng nợ phải trả		256.074.928	218.830.183
Tài sản thuần		1.842.507.528	1.825.538.646
Tỷ lệ sở hữu		20,00%	20,00%
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần		368.501.505	365.107.729

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	61.894.288	24.926.761
Thuế đất phi nông nghiệp	5.472.748	7.643.422
Chi phí trả trước khác	149.371.805	-
TỔNG CỘNG	216.738.841	32.570.183

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.806.253.723	5.231.554.725
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	587.441.828	553.586.697
TỔNG CỘNG	4.393.695.551	5.785.141.422

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng	98.098.129	98.098.129	1.949.842.900	1.949.842.900
Phải trả cho hoạt động sản xuất bê tông	283.070.325.396	283.070.325.396	230.985.583.595	230.985.583.595
Phải trả cho hoạt động thi công công trình	21.363.861.572	21.363.861.572	18.338.261.342	18.338.261.342
Phải trả cho hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	6.301.640.201	6.301.640.201	1.339.642.984	1.339.642.984
Phải trả cho hoạt động kinh doanh bất động sản	10.743.823.612	10.743.823.612	16.634.248.670	16.634.248.670
TỔNG CỘNG	321.577.748.910	321.577.748.910	269.247.579.491	269.247.579.491

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Toàn	76.139.995.390	64.601.315.228
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nghĩa Cường	39.154.269.817	30.445.723.389
Các nhà cung cấp khác	206.283.483.703	174.200.540.874
TỔNG CỘNG	<u>321.577.748.910</u>	<u>269.247.579.491</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>186.248.140</i>	<i>396.769.120</i>
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>321.391.500.770</i>	<i>268.850.810.371</i>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận trước tiền bán vật liệu xây dựng	31.396.347	6.832.000
Nhận trước tiền bán bê tông	33.287.206.964	14.005.062.573
Nhận trước tiền thi công công trình xây dựng	67.779.500.289	79.640.960.752
Nhận trước tiền bán bất động sản	151.172.067.288	190.720.060.340
Nhận trước tiền thi công cơ giới	7.800.000	7.800.000
TỔNG CỘNG	<u>252.277.970.888</u>	<u>284.380.715.665</u>

Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang	46.809.237.000	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tiền Giang	1.200.000.000	43.613.688.000
Ban Quản lý Đầu tư & Xây dựng Thủy lợi 10	5.025.876.000	19.473.000.000
Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Cai Lậy	2.035.647.000	13.634.405.000
Các khách hàng mua bất động sản	151.172.067.288	190.720.060.340
Các khách hàng khác	46.035.143.600	16.939.562.325
TỔNG CỘNG	<u>252.277.970.888</u>	<u>284.380.715.665</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Thuế phải nộp	Thuế nộp thừa (*)	Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế phải nộp	Thuế nộp thừa (*)
Thuế Giá trị gia tăng	2.816.461.652	4.358.287.947	19.573.091.729	21.288.861.134	676.442.965	3.934.038.665
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.001.220.112	3.208.936.234	27.360.402.251	12.283.232.376	15.869.453.753	-
Thuế Thu nhập cá nhân	164.120.881	35.429.200	3.499.789.550	3.507.321.893	131.450.045	10.290.707
Các loại thuế khác	2.800.000	-	208.135.788	209.112.988	1.822.800	-
TỔNG CỘNG	6.984.602.645	7.602.653.381	50.641.419.318	37.288.528.391	16.679.169.563	3.944.329.372

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá vốn trích trước của lĩnh vực kinh doanh bất động sản	36.544.259.939	78.276.019.592
Chi phí thi công công trình xây dựng	3.275.681.292	26.840.615.146
Chi phí lãi vay	2.324.491.608	1.670.502.217
Các khoản khác	1.777.707.950	2.976.658.963
TỔNG CỘNG	43.922.140.789	109.763.795.918

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	325.770.000	20.000.000
TỔNG CỘNG	325.770.000	20.000.000

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	23.798.553	32.308.933
Nhận ký quỹ, ký cược	71.500.000	78.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.254.650.983	4.647.081.226
TỔNG CỘNG	1.349.949.536	4.757.390.159
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	13.186.591	13.186.591
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	1.336.762.945	4.744.203.568
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	533.040.000	533.040.000
TỔNG CỘNG	533.040.000	533.040.000

24. VAY

	Số đầu năm	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả nợ gốc vay	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
					VND
Vay ngắn hạn	188.764.972.868	245.142.873.700	(333.924.622.764)	216.594.771.125	316.577.994.929
Vay ngắn hạn ngân hàng	114.271.186.288	245.142.873.700	(261.769.958.684)	-	97.644.101.304
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (a)	114.271.186.288	245.142.873.700	(261.769.958.684)	-	97.644.101.304
Vay dài hạn đến hạn trả	74.493.786.580	-	(72.154.664.080)	216.594.771.125	218.933.893.625
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (b)	14.194.834.580	-	(14.537.292.080)	14.669.166.460	14.326.708.960
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (c)	12.546.892.000	-	(12.546.892.000)	29.646.892.000	29.646.892.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (d)	42.347.780.000	-	(42.347.780.000)	42.973.703.090	42.973.703.090
Vay các cá nhân (e)	5.404.280.000	-	(2.722.700.000)	129.305.009.575	131.986.589.575
Vay dài hạn	303.167.504.144	97.073.694.200	(14.584.873.677)	(216.594.771.125)	169.061.553.542
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (b)	16.642.768.846	4.375.173.156	-	(14.669.166.460)	6.348.775.542
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (c)	99.272.428.531	43.574.811.469	-	(29.646.892.000)	113.200.348.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (d)	55.205.533.090	-	-	(42.973.703.090)	12.231.830.000
Vay các cá nhân (e)	132.046.773.677	49.123.709.575	(14.584.873.677)	(129.305.009.575)	37.280.600.000
TỔNG CỘNG	491.932.477.012	342.216.567.900	(348.509.496.441)	-	485.639.548.471
Số có khả năng trả nợ	491.932.477.012				485.639.548.471

(a) **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang**

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 05/2023/433488/HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2023	58.965.018.000	Từ 5 tháng đến 6 tháng	Từ 5,3 đến 6,3	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình	<p>Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 39, tờ bản đồ số 12, diện tích 7.692,8 m², địa chỉ: khu phố 6, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang</p> <p>Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 600, tờ bản đồ số 33, diện tích 158,9 m², địa chỉ: ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang</p> <p>Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 133, tờ bản đồ số 3, diện tích 11.451,7 m², địa chỉ: xã Sơn Phú, huyện Giồng Chôm, tỉnh Bến Tre</p> <p>Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang</p> <p>Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thi công xây lắp/hợp đồng kinh tế</p>
Số 01/2023/1678922/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2023	22.645.468.624	6 tháng	Từ 5,5 đến 6,1	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh	<p>Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.195,5 m², địa chỉ: ấp Ông Cai, xã Tân Trung, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang</p> <p>Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1897, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.270,6 m², địa chỉ: ấp Sơn Quy A, xã Tân Trung, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang</p> <p>Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 270, tờ bản đồ số 06, diện tích 118.574 m², địa chỉ: ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang</p> <p>Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, quyền đòi nợ (các khoản phải thu khách hàng), hàng hóa luân chuyển theo các hợp đồng mà Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO là người thụ hưởng</p>

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 01/2023/12223824/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2023	16.033.614.680	6 tháng	5,9	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 270, tờ bản đồ số 6, diện tích 118.574,5 m ² , địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2023/12223824/HĐBĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023 Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, quyền đòi nợ (các khoản phải thu khách hàng), hàng hóa luân chuyển theo các hợp đồng mà Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước là người thụ hưởng

TỔNG CỘNG

97.644.101.304

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 02/2018/433488/HĐTD ngày 23 tháng 5 năm 2018	1.800.000.000	84 tháng	9,7	Mua 6 xe trộn bê tông Hyundai HD720	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 04/2018/433488/HĐTD ngày 14 tháng 6 năm 2018	591.422.000	84 tháng	9,7	Mua 1 xe tải hiệu Hyundai HD210 và 1 bơm bê tông Putzmeister	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2019/433488/HĐTD ngày 24 tháng 5 năm 2019	80.000.000	60 tháng	9,7	Mua 1 xe Toyota Fortuner G (FG)	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2020/433488/HĐTD ngày 04 tháng 11 năm 2020	366.800.000	60 tháng	9,7	Mua 1 xe 10 chỗ Hyundai Solati	Tài sản hình thành từ vốn vay

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 02/2019/12223824/HĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019	4.535.555.984	57 tháng	8,5	Thực hiện bàn giao toàn bộ dự án "Dự án đầu tư xưởng ống cống nhà máy bê tông Tân Phước" từ Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO sang Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1601, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.195,5 m ² , địa chỉ: ấp Ông Cai, xã Tân Trung, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang Các tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/12223824/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/12223824/HĐBĐ ký cùng ngày 05 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước với Ngân hàng Toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng; Các khoản phải thu, hàng hóa luân chuyển của các hợp đồng kinh tế mà Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước là người thụ hưởng Toàn bộ quyền đòi nợ, quyền phải thu phát sinh theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước ký kết với các khách hàng, đối tác
Số 01/2020/12223824/HĐTD ngày 30 tháng 01 năm 2020	293.085.394	60 tháng	8,5	Mua 10 bộ khuôn cọc tròn D600 mm, L17.4M (10.4+2+2+3)	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 02/2020/12223824/HĐTD ngày 27 tháng 02 năm 2020	1.207.500.000	60 tháng	8,5	Mua 04 xe bồn trộn bê tông Hyundai HD270	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 03/2020/12223824/HĐTD ngày 28 tháng 7 năm 2020	1.509.163.000	60 tháng	8,5	Mua 01 xe xúc và 01 trạm trộn bê tông 120 m ³ /h	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 04/2020/12223824/HĐTD ngày 25 tháng 9 năm 2020	252.700.000	60 tháng	8,5	Mua 01 xe ô tô Ford Everest	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 05/2020/12223824/HĐTD ngày 26 tháng 10 năm 2020	2.790.000.000	59 tháng	8,5	Mua 01 xe đầu kéo HONGYANG; 01 rơ moóc tải DOOSUNG và 05 xe bồn trộn bê tông HINO	Tài sản hình thành từ vốn vay

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 06/2020/12223824/HĐTD ngày 07 tháng 12 năm 2020	700.000.000	57 tháng	8,5	Mua 01 xe HINO FM8JW7A lắp cầu thủy lực	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2021/12223824/HĐTD ngày 15 tháng 6 năm 2021	1.285.223.547	60 tháng	8,5	Mua 20 bộ khuôn cọc ống D350, D400 và dàn quay ly tâm D300-D600.	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2022/12223824/HĐTD ngày 17 tháng 5 năm 2022	1.231.318.921	60 tháng	8,5	Mua khuôn dầm I33	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2023/12223824/HĐTD ngày 12 tháng 01 năm 2023	1.635.342.680	60 tháng	8,5	Đầu tư xưởng sản xuất cọc vuông, gối cồng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 02/2023/12223824/HĐTD ngày 08 tháng 11 năm 2023	1.489.542.976	60 tháng	8,0	Xây dựng đường ray cồng trục, cồng trục, khuôn dầm superT	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 03/2023/12223824/HĐTD ngày 08 tháng 11 năm 2023	907.830.000	60 tháng	8,0	Đầu tư khuôn cọc ván W740, W940	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	20.675.484.502				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	14.326.708.960
Vay dài hạn	6.348.775.542



(c) **Vay dài hạn Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang**

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 02/2019/HĐTD ngày 04 tháng 6 năm 2019	31.367.240.000	72 tháng	6,9	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1	Các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất sau: Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 3, diện tích 276 m ² , địa chỉ: khu phố 4, phường 3, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang Thửa đất số 63 và 64, tờ bản đồ số 3, tổng diện tích 552 m ² , địa chỉ: ấp Long Mỹ, xã Long Chánh, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 28, diện tích 465,6 m ² , địa chỉ: ấp 5, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 947, 948, 949 và 950, tờ bản đồ số 11, tổng diện tích 1.195,4 m ² , địa chỉ: ấp Hưng Hòa, xã Long Hưng, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang
Số 08/2022/HĐTD-TĐTD ngày 22 tháng 11 năm 2022	85.500.000.000	48 tháng	6,6	Đầu tư Dự án đường D7 và khu dân cư hai bên đường	Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.724,3 m ² , địa chỉ: ấp Long Mỹ, xã Long Chánh, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 2114, tờ bản đồ số GTC1, diện tích 24.726 m ² , địa chỉ: ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 1019 và 1020, tờ bản đồ số 11, tổng diện tích 1.486 m ² , địa chỉ: ấp Long Mỹ, xã Long Chánh, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 506, tờ bản đồ số 33, diện tích 259,6 m ² , địa chỉ: ấp 2, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Số 06/2023/HĐTD-TĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2023	25.980.000.000	60 tháng	6,3	Đầu tư Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2	Quyền sử dụng đất có tổng diện tích 34.750,30 m ² và tài sản gắn liền với đất tại ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang (Cụm Công Nghiệp Gia Thuận 1)
TỔNG CỘNG	142.847.240.000				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	29.646.892.000				
Vay dài hạn	113.200.348.000				

(d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 0363/VCB-KH/19CD ngày 04 tháng 9 năm 2019	1.437.000.000	60 tháng	7,6	Đầu tư thay thế Trạm bê tông Chi nhánh Gò Công	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 0364/VCB-KH/19CD ngày 04 tháng 09 năm 2019	500.000.000	60 tháng	7,6	Đầu tư thiết bị thi công ép cọc	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 0598/VCB-KH/20CD ngày 14 tháng 12 năm 2020	32.748.063.090	48 tháng	8,1	Đầu tư Dự án đầu tư đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường	Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 2130, 2131, 2132, 2133, 2138, 2139, 2140, 2144 và 2145, tờ bản đồ số GTC1, tổng diện tích 102.055,2 m ² , địa chỉ: ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 149, tờ bản đồ số 28, diện tích 925,9 m ² , địa chỉ: 46-48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Số 0551/VCB-KH/19CD ngày 18 tháng 11 năm 2019	1.286.000.000	60 tháng	7,5	Mua 06 xe chuyển trộn hiệu Hino và 01 xe bơm bê tông hiệu Putzmeister	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 0528/VCB-KH/20CD ngày 23 tháng 9 năm 2020	2.784.250.000	60 tháng	8,1	Mua 01 xe ô tô bơm bê tông hiệu KCP, cần dài 38 mét và 01 ô tô bơm bê tông hiệu KCP cần dài 45 mét	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 0653/VCB-KH/20CD ngày 25 tháng 11 năm 2020	2.828.000.000	60 tháng	8,0	Mua 06 xe ô tô chuyển trộn nhãn hiệu Huyndai	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 0570/VCB-KH/20CD ngày 25 tháng 11 năm 2020	2.828.000.000	60 tháng	8,0	Mua 06 xe ô tô chuyển trộn nhãn hiệu Huyndai	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng số 0447/VCB-KH/19CD ngày 01/10/2019	955.000.000	60 tháng	8,7	Mua 04 xe chuyển trộn bê tông tại Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Tài sản hình thành từ vốn vay

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 0772/VCB-KH/22CD ngày 28 tháng 11 năm 2022.	4.885.680.000	84 tháng	11,0	Đầu tư tài sản cố định căn nhà số A09-08 và A09-09 thuộc dự án đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 425, tờ bản đồ số 9, diện tích 115 m ² , địa chỉ: khu phố 5, phường 4, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 115 m ² , địa chỉ: khu phố 5, phường 4, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang
Số 0874/VCB-KH/22CD ngày 28 tháng 12 năm 2022	4.953.540.000	84 tháng	11,1	Đầu tư tài sản cố định căn nhà số A09-06 và A09-07 thuộc dự án đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 423, tờ bản đồ số 9, diện tích 115 m ² , địa chỉ: khu phố 5, phường 4, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 424, tờ bản đồ số 9, diện tích 115 m ² , địa chỉ: khu phố 5, phường 4, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang

TỔNG CỘNG 55.205.533.090

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	42.973.703.090
Vay dài hạn	12.231.830.000

(e) Vay các cá nhân

Khoản vay dài hạn các cá nhân để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay từ 13 tháng đến 24 tháng, hình thức vay tín chấp, lãi suất theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 12,5%/năm.

VAY (tiếp theo)

Ngoài ra, Nhóm Công ty còn ký kết với các ngân hàng các hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức sau:

Công ty ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 06/2023/433488/HĐBL ngày 12 tháng 12 năm 2023 với hạn mức bảo lãnh là 220.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh đến ngày 12 tháng 12 năm 2024. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại số 490 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho; toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang; quyền đòi nợ và ký quỹ 5% giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các hợp đồng cấp bảo lãnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số dư bảo lãnh của hợp đồng này là 127.812.069.493 VND.

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số số 06/2023/12223824/HĐBL ngày 15 tháng 12 năm 2023 với hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh đến ngày 15 tháng 12 năm 2024, tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2023/12223824/HĐBĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2023/433488/HĐBĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/2023/12223824/HĐBĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước còn dùng toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế để đảm bảo cho hợp đồng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số dư bảo lãnh của hợp đồng này là 1.990.396.000 VND.

Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2023/9075085/HĐBL ngày 16 tháng 10 năm 2023 với hạn mức bảo lãnh là 60.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh đến ngày 16 tháng 10 năm 2024. Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO dùng toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang, quyền đòi nợ và ký quỹ 40% giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các hợp đồng cấp bảo lãnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số dư bảo lãnh của hợp đồng này là 4.978.878.750 VND.

Công ty ký kết với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang (ABBANK) hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1619/22/TD/XXVI ngày 11 tháng 3 năm 2022 với hạn mức là 50.000.000.000VNĐ. Công ty thực hiện ký quỹ tại ABBANK đối với hạn mức bảo lãnh và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết trực tiếp với các đối tác có nguồn thanh toán từ Ngân sách Nhà nước để đảm bảo cho các hợp đồng cấp bảo lãnh này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số dư bảo lãnh của hợp đồng này là 2.463.000.000 VND.

Công ty ký kết với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh từng lần số 0166/23/ABBANK-BLTL/BB/058 ngày 27 tháng 12 năm 2023 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cấp bảo lãnh từng lần số SĐBS.01- 0166/23/ABBANK-BLTL/BB/058 ngày 29 tháng 12 năm 2023 với số tiền bảo lãnh là 3.787.245.400 VNĐ. Công ty thực hiện ký quỹ bằng tiền và cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh này. Tại ngày 31/12/2023, số dư bảo lãnh là 3.787.245.400 VND.

25. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	9.427.401.810	9.495.450.424
Dự phòng chi phí bảo hành công trình cơ khí	433.181.712	400.309.417
TỔNG CỘNG	9.860.583.522	9.895.759.841
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo trì Cụm Công Nghiệp Gia Thuận 1	3.522.415.159	4.981.975.660
TỔNG CỘNG	3.522.415.159	4.981.975.660

26. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	2.870.179.927	4.619.291.020	979.837.300	8.469.308.247
Trích lập trong năm	3.901.332.113	3.871.212.830	-	7.772.544.943
Thu khác	-	2.557.000.000	-	2.557.000.000
Điều chỉnh giữa các quỹ	1.078.591.362	(1.078.591.362)	-	-
Sử dụng trong năm	(3.277.162.700)	(6.180.471.000)	(979.837.300)	(10.437.471.000)
Số cuối năm	<u>4.572.940.702</u>	<u>3.788.441.488</u>	<u>-</u>	<u>8.361.382.190</u>
Năm nay				
Số đầu năm	4.572.940.702	3.788.441.488	-	8.361.382.190
Trích lập trong năm (*)	7.995.345.399	3.695.012.971	-	11.690.358.370
Sử dụng trong năm	(7.868.467.610)	(4.858.039.850)	-	(12.726.507.460)
Số cuối năm	<u>4.699.818.491</u>	<u>2.625.414.609</u>	<u>-</u>	<u>7.325.233.100</u>

(*) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh số 27.1).

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	159.713.060.000	5.700.930.000	-	134.102.713.095	222.635.117.299	8.425.129.845	530.576.950.239
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	142.130.895.008	1.777.148.717	143.908.043.725
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	25.707.687.921	(33.450.113.580)	(30.119.284)	(7.772.544.943)
Chia cổ tức	39.925.870.000	-	-	-	(63.881.504.700)	(1.000.000.000)	(24.955.634.700)
Giảm do công ty liên kết trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(19.720.657)	-	(19.720.657)
Số cuối năm	<u>199.638.930.000</u>	<u>5.700.930.000</u>	<u>-</u>	<u>159.810.401.016</u>	<u>267.414.673.370</u>	<u>9.172.159.278</u>	<u>641.737.093.664</u>
Năm nay							
Số đầu năm	199.638.930.000	5.700.930.000	-	159.810.401.016	267.414.673.370	9.172.159.278	641.737.093.664
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	116.664.683.914	2.170.080.395	118.834.764.309
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (*)	-	-	-	28.781.608.745	(40.365.338.192)	(106.628.923)	(11.690.358.370)
Chia cổ tức (*) (**)	29.940.030.000	-	1.000.000.000	-	(90.831.709.000)	(500.000.000)	(60.391.679.000)
Giảm do công ty liên kết trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.801.139)	-	(15.801.139)
Số cuối năm	<u>229.578.960.000</u>	<u>5.700.930.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>188.592.009.761</u>	<u>252.866.508.953</u>	<u>10.735.610.750</u>	<u>688.474.019.464</u>

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023. Theo đó, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2022 là 45% vốn điều lệ (tương ứng 89.837.518.500 VND) bao gồm cổ tức chi trả bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ và cổ tức chi trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% vốn điều lệ; trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích lần lượt là 20% và 8% lợi nhuận sau thuế năm 2022 (tương ứng 28.426.179.002 VND và 11.370.471.601 VND).

(**) Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.XD TICCO ngày 08 tháng 4 năm 2023. Theo đó, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2022 là 30% vốn điều lệ (tương ứng 4.500.000.000 VND) bao gồm cổ tức đã tạm ứng trong năm 2022 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, cổ tức chi trả bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ và cổ tức chi trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ; trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích lần lượt là 10% và 6% lợi nhuận sau thuế năm 2022 (tương ứng 533.144.615 VND và 319.886.769 VND).

27.2. Cổ phiếu

	<i>Cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	22.957.896	19.963.893
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.957.896	19.963.893
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.957.896	19.963.893
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.957.896	19.963.893
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.957.896	19.963.893

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán bê tông	1.112.393.114.805	1.043.967.240.382
Doanh thu thi công công trình xây dựng và cơ khí	317.242.054.994	219.271.455.394
Doanh thu kinh doanh bất động sản	210.735.878.592	344.880.165.979
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	12.305.429.430	19.448.448.204
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	3.431.115.335	3.122.637.952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.672.872.161	17.363.489.956
TỔNG CỘNG	<u>1.669.780.465.317</u>	<u>1.648.053.437.867</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn bán bê tông	862.897.492.661	846.974.318.850
Giá vốn thi công công trình xây dựng và cơ khí	285.921.251.995	195.112.801.883
Giá vốn kinh doanh bất động sản	117.868.853.559	201.551.606.454
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	8.222.930.828	14.372.323.911
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	2.378.735.668	2.087.087.016
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.694.414.358	12.865.647.572
TỔNG CỘNG	<u>1.287.983.679.069</u>	<u>1.272.963.785.686</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.989.120.541	5.357.929.104
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.814.290	26.411.730
TỔNG CỘNG	8.994.934.831	5.384.340.834

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	19.868.241.314	11.290.429.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.007.153	9.787.080
TỔNG CỘNG	19.899.248.467	11.300.216.855

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	18.119.979.253	18.504.537.366
Chi phí vật liệu, bao bì	44.616.172.581	49.546.181.010
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.634.693	5.598.512
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11.359.652.123	11.312.257.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.607.440.277	56.558.634.348
Chi phí bằng tiền khác	6.373.545.143	6.880.482.182
TỔNG CỘNG	161.087.424.070	142.807.690.942

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	29.489.357.305	26.309.944.013
Chi phí vật liệu quản lý	738.703.491	805.495.980
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.765.913.049	1.651.480.904
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.839.157.936	1.848.064.269
Thuế, phí và lệ phí	772.338.052	1.017.237.455
Chi phí dự phòng	10.866.018.466	1.736.203.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.975.931.857	2.206.596.583
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.552.180.448	11.890.506.711
TỔNG CỘNG	61.999.600.604	47.465.529.433

34. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-	722.538.182
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	480.034.664	2.050.200.926
Các khoản khác	235.126.866	835.927.379
	715.161.530	3.608.666.487
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(345.751.436)	(430.876.054)
Các khoản khác	(976.124.565)	(593.096.245)
	(1.321.876.001)	(1.023.972.299)
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	(606.714.471)	2.584.694.188

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.138.285.882.583	1.134.037.113.404
Chi phí nhân công	162.899.318.620	141.383.036.457
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	52.343.534.487	47.424.531.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.993.737.910	384.070.094.343
Các chi phí khác	51.001.879.807	46.634.229.709
TỔNG CỘNG	1.574.524.353.407	1.753.549.005.090

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2017) và mức thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo; được miễn thuế bốn 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2023, thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước của công ty TNHH MTV Bê Tông TICCO Tân Phước áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 của Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2023, thu nhập từ thực hiện dự án này được miễn thuế TNDN.

Ngoài các ưu đãi thuế TNDN nói trên, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.360.402.251	36.175.949.249
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.087.761.822	1.480.262.702
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	28.448.164.073	37.656.211.951

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	147.282.928.382	181.564.255.676
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành (20%)	29.456.585.676	36.312.851.135
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất các công ty con	(2.431.623.137)	(1.758.783.083)
Lỗi đã ghi nhận thuế hoãn lại không được chuyển lỗ	1.141.091.854	2.528.487.163
Thu nhập không chịu thuế	(16.838.983)	(15.801.140)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.041.157.283	1.145.267.995
Thuế TNDN được miễn, giảm	(1.262.231.526)	(879.391.542)
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành các kỳ trước	520.022.906	415.614.243
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại các kỳ trước	-	(92.032.820)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	28.448.164.073	37.656.211.951

36.2. Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Các khoản lỗ tính thuế	855.740.253	1.141.091.854	(285.351.601)	(2.200.258.282)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	73.488.116	73.488.116	-	-
Khấu hao tài sản cố định	117.613.857	117.613.857	-	-
Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	4.177.705.455	4.980.115.676	(802.410.221)	719.995.580
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.224.547.681	6.312.309.503		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(1.087.761.822)	(1.480.262.702)

Lỗi tính thuế chuyển sang năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị là 4.278.701.267 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Đây là khoản lỗi tính thuế phát sinh trong năm 2023 theo tờ khai quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 855.740.253 VND từ khoản lỗi lũy kế nói trên.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗi tính thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền 1.141.091.854 VND được hoàn nhập theo Kết luận về việc thanh tra thuế số 2744/KL-CTTG1 ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Cục thuế tỉnh Tiền Giang.

37. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

37.1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Nhóm Công ty bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Testco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông - Thủy lợi Tiền Giang	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt là ông Nguyễn Hữu Hiệp

Các giao dịch của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Testco	Thuê thí nghiệm	1.172.539.536	473.474.791
	Nhận cổ tức	65.200.000	88.400.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông - Thủy lợi Tiền Giang	Thuê tư vấn thiết kế	-	230.707.071

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông - Thủy lợi Tiền Giang	211.500.000	159.000.000
TỔNG CỘNG	211.500.000	159.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông - Thủy lợi Tiền Giang	-	45.000.000
Công ty Cổ phần Testco	186.248.140	351.769.120
TỔNG CỘNG	186.248.140	396.769.120
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
TỔNG CỘNG	13.186.591	13.186.591

37.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm nay			Năm trước			VND
Họ và tên	Chức danh	Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng	Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng	
Hội đồng quản trị (HDQT)		2.053.521.015	252.000.000	2.305.521.015	2.315.636.023	130.569.590	2.446.205.613	
Ông Trần Hoàng Huân	Chủ tịch - Thường trực HDQT	355.327.238	86.000.000	441.327.238	715.180.379	82.569.590	797.749.969	
Ông Vũ Huy Giáp	Thành viên	355.327.238	-	355.327.238	320.091.129	-	320.091.129	
Ông Lê Vinh Hiển	Thành viên	-	-	-	240.091.129	-	240.091.129	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên	355.327.238	-	355.327.238	320.091.129	-	320.091.129	
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	355.327.238	40.000.000	395.327.238	320.091.129	-	320.091.129	
Bà Nguyễn Thị Trúc Giang	Thành viên	355.327.238	86.000.000	441.327.238	320.091.128	48.000.000	368.091.128	
Ông Phạm Văn Hậu	Thành viên	276.884.825	40.000.000	316.884.825	80.000.000	-	80.000.000	
Ban kiểm soát		300.000.000	634.437.250	934.437.250	300.000.000	502.799.375	611.881.632	
Ông Trương Bích Huyền	Trưởng ban	-	-	-	36.000.000	-	36.000.000	
Ông Phan Trọng Liêm	Thành viên	-	-	-	32.000.000	-	32.000.000	
Bà Phạm Thị Xuân Lan	Thành viên	-	-	-	32.000.000	-	32.000.000	
Ông Nguyễn Tiến Nhân	Trưởng ban	108.000.000	312.100.938	420.100.938	72.000.000	161.390.415	233.390.415	
Bà Nguyễn Kiều Diễm Trang	Thành viên	96.000.000	197.351.730	293.351.730	64.000.000	214.491.217	278.491.217	
Bà Đoàn Thị Hồng Cẩm	Thành viên	96.000.000	124.984.582	220.984.582	64.000.000	126.917.743	190.917.743	
Ban điều hành		1.567.447.542	260.787.500	1.828.235.042	1.788.280.000	268.000.000	2.056.280.000	
Ông Vũ Huy Giáp	Tổng Giám đốc	486.000.000	74.800.000	560.800.000	558.560.000	74.000.000	632.560.000	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	438.000.000	74.400.000	512.400.000	441.280.000	74.000.000	515.280.000	
Ông Nguyễn Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	378.000.000	68.400.000	446.400.000	441.280.000	74.000.000	515.280.000	
Bà Lê Mỹ Phượng	Kế toán trưởng	-	-	-	347.160.000	46.000.000	393.160.000	
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hương	Kế toán trưởng	265.447.542	43.187.500	308.635.042	-	-	-	

38. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế (VND)	116.664.683.914	142.130.895.008
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(6.999.881.035)	(11.370.471.601)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	109.664.802.879	130.760.423.407
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (**)	22.957.896	22.957.896
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.777	5.696
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	109.664.802.879	130.760.423.407
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng (VND)	109.664.802.879	130.760.423.407
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	22.957.896	22.957.896
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	22.957.896	22.957.896
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.777	5.696

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh lại số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm 2022 như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	133.603.041.308	(2.842.617.901)	130.760.423.407
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	19.963.893	2.994.003	22.957.896
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.692	(997)	5.696

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Thi công công trình; Kinh doanh bất động sản và Kinh doanh khác. Nhóm Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 5 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 5 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vật liệu xây dựng: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO (công ty con cấp 2);
- Bộ phận sản xuất, kinh doanh bê tông: Sản xuất, kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn; đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO (công ty con cấp 1), Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (công ty con cấp 1) và Công ty TNHH MTV Cọc TICCO (công ty con cấp 2).
- Bộ phận thi công công trình: Chủ yếu thi công công trình xây dựng thủy lợi. Đây là hoạt động kinh doanh chính Công ty; Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO (công ty con cấp 1) và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO (công ty con cấp 1);
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Chủ yếu thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các khu dân cư, cho thuê bất động sản và cho thuê lại quyền sử dụng đất tại các cụm công nghiệp. Đây là một bộ phận kinh doanh của Công ty, Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS TICCO (công ty con cấp 1), và là hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Trung tâm Dịch vụ Công nghiệp TICCO;
- Bộ phận kinh doanh khác: Bao gồm hoạt động sản xuất gia công sản phẩm cơ khí, thi công cơ giới,... Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO (công ty con cấp 2).

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

							VND		
	Lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bê tông	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Số cuối năm									
Tài sản									
Tài sản bộ phận	2.638.187.336	360.905.265.371	366.808.354.208	635.901.027.511	12.385.874.582	-	1.378.638.709.008		
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.078.218.460.369	1.078.218.460.369		
Tổng tài sản	2.638.187.336	360.905.265.371	366.808.354.208	635.901.027.511	12.385.874.582	1.078.218.460.369	2.456.857.169.377	(604.627.070.045)	1.852.230.099.332
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	4.608.345.646	547.445.736.730	444.469.811.608	210.679.164.760	8.932.032.897	-	1.216.135.091.641		
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	344.645.737.959	344.645.737.959		
Tổng nợ phải trả	4.608.345.646	547.445.736.730	444.469.811.608	210.679.164.760	8.932.032.897	344.645.737.959	1.560.780.829.600	(397.024.749.732)	1.163.756.079.868
Số đầu năm									
Tài sản									
Tài sản bộ phận	6.982.765.866	334.299.999.218	185.475.659.699	795.061.435.297	10.617.372.902	-	1.332.437.232.982		
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.086.529.439.177	1.086.529.439.177		
Tổng tài sản	6.982.765.866	334.299.999.218	185.475.659.699	795.061.435.297	10.617.372.902	1.086.529.439.177	2.418.966.672.159	(570.383.522.123)	1.848.583.150.036
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	6.302.544.603	498.876.539.585	558.646.986.382	293.018.431.092	5.290.029.012	-	1.362.134.530.674		
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	223.279.692.849	223.279.692.849		
Tổng nợ phải trả	6.302.544.603	498.876.539.585	558.646.986.382	293.018.431.092	5.290.029.012	223.279.692.849	1.585.414.223.523	(378.568.167.151)	1.206.846.056.372

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

								VND	
	Lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bê tông	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Năm nay									
Doanh thu thuần bộ phận	19.794.526.666	1.281.656.114.591	601.290.138.458	214.667.584.836	27.624.625.860	-	2.145.032.990.411	(475.252.525.094)	1.669.780.465.317
Giá vốn bộ phận	15.752.697.532	1.027.560.927.658	574.233.796.713	120.399.771.045	24.318.773.558	-	1.762.265.966.506	(474.282.287.437)	1.287.983.679.069
Chi phí bán hàng	1.069.796.529	161.238.605.070	-	3.223.641.314	-	-	165.532.042.913	(4.444.618.843)	161.087.424.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp	917.022.138	33.548.890.180	18.001.183.752	9.127.733.602	1.001.407.879	-	62.596.237.551	(596.636.947)	61.999.600.604
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	2.055.010.467	59.307.691.683	9.055.157.993	81.916.438.875	2.304.444.423	-	154.638.743.441	4.071.018.133	158.709.761.574
Doanh thu hoạt động tài chính	52.041.442	3.484.301.768	773.790.476	6.733.874.876	1.758.620	61.330.665.585	72.376.432.767	(63.381.497.936)	8.994.934.831
Chi phí tài chính	-	31.007.153	-	-	-	21.919.073.665	21.950.080.818	(2.050.832.351)	19.899.248.467
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	84.194.915	84.194.915
Thu nhập khác	-	10.500.000	546.502.893	133.592.458	110.167.753	-	800.763.104	(85.601.574)	715.161.530
Chi phí khác	-	649.017.819	597.406.872	101.484.013	601.842	-	1.348.510.546	(26.634.545)	1.321.876.001
Lợi nhuận trước thuế	2.107.051.909	62.122.468.479	9.778.044.490	88.682.422.196	2.415.768.954	39.411.591.920	204.517.347.948	(57.234.419.566)	147.282.928.382
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	421.475.182	7.904.628.188	3.438.147.866	15.175.352.747	420.798.268	-	27.360.402.251	-	27.360.402.251
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	285.351.601	-	-	-	285.351.601	802.410.221	1.087.761.822
Lợi nhuận sau thuế	1.685.576.727	54.217.840.291	6.054.545.023	73.507.069.449	1.994.970.686	39.411.591.920	176.871.594.096	(58.036.829.787)	118.834.764.309

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bê tông	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
VND									
Năm trước									
Doanh thu thuần bộ phận	28.672.800.693	1.145.759.798.625	513.010.899.168	363.904.351.669	19.663.609.670	-	2.071.011.459.825	(422.958.021.958)	1.648.053.437.867
Giá vốn bộ phận	23.098.736.777	944.432.952.983	492.091.179.468	215.088.030.895	17.723.563.648	-	1.692.434.463.771	(419.470.678.085)	1.272.963.785.686
Chi phí bán hàng	3.832.888.320	134.592.063.454	-	4.382.739.168	-	-	142.807.690.942	-	142.807.690.942
Chi phí quản lý doanh nghiệp	952.755.213	20.885.355.208	10.105.460.201	15.056.425.744	1.075.326.788	-	48.075.323.154	(609.793.721)	47.465.529.433
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	788.420.383	45.849.426.980	10.814.259.499	129.377.155.862	864.719.234	-	187.693.981.958	(2.877.550.152)	184.816.431.806
Doanh thu hoạt động tài chính	4.196.243	1.908.327.420	2.490.189.429	2.932.112.533	1.403.306	45.466.999.138	52.803.228.069	(47.418.887.235)	5.384.340.834
Chi phí tài chính	-	7.795.426	-	1.991.654	-	13.242.317.872	13.252.104.952	(1.951.888.097)	11.300.216.855
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	79.005.703	79.005.703
Thu nhập khác	-	229.036.388	2.074.724.816	1.525.154.639	42.014.292	-	3.870.930.135	(262.263.648)	3.608.666.487
Chi phí khác	-	58.255.062	393.674.919	572.042.311	7	-	1.023.972.299	-	1.023.972.299
Lợi nhuận trước thuế	792.616.626	47.920.740.300	14.985.498.825	133.260.389.069	908.136.825	32.224.681.266	230.092.062.911	(48.527.807.235)	181.564.255.676
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	169.166.818	5.515.744.811	2.717.413.108	27.589.430.572	184.193.940	-	36.175.949.249	-	36.175.949.249
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	2.200.258.282	-	-	-	2.200.258.282	(719.995.580)	1.480.262.702
Lợi nhuận sau thuế	623.449.808	42.404.995.489	10.067.827.435	105.670.958.497	723.942.885	32.224.681.266	191.715.855.380	(47.807.811.655)	143.908.043.725

39.2. Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động Công ty đều diễn ra ở khu vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty tại tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

40. CAM KẾT THUÊ

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/m²/năm.
- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 490 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047. Phụ lục hợp đồng thuê đất số 2160/PLHĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích 7.692,8 m², mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích đất thuê còn trả tiền thuê hàng năm là 13.789,6 m², tiền thuê đất hàng năm là 138.427.504 VND, thời gian ổn định đơn giá thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m² đất tại số 490 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 4.236.848 VND.
- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m² đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.


41. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	1.256,99	1.316,39
Đồng Euro (EUR)	3.385,77	3.407,88
		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý		
Phải thu từ hoạt động bán bê tông	4.954.312.988	-
Phải thu từ hoạt động thi công công trình xây dựng	2.515.058.223	-
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	446.526.500	-
Phải thu từ hoạt động bán vật liệu xây dựng	15.000.000	-
CỘNG	7.930.897.711	-

Ngày 05 tháng 5 năm 2023 Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-HĐQT thông qua việc xóa nợ phải thu khó đòi trên 10 năm đã lập dự phòng 100%.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


 Huỳnh Thị Mỹ Hương
 Người lập biểu


 Huỳnh Thị Mỹ Hương
 Kế toán trưởng




 Vũ Huy Giáp
 Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 27 tháng 3 năm 2024

